

CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH (TENSES)

1. Hiện tại đơn:

* Cấu trúc:

(+) S + V/ V(s;es) + Object...

(-) S do/ does not + V +...

(?) Do/ Does + S + V

* Cách dùng:

_ Hành động xảy ra ở hiện tại: i am here now

_ Thói quen ở hiện tại: i play soccer

_ Sự thật hiển nhiên; Chân lí ko thể phủ nhận: the sun rises in the east

* Trạng từ đi kèm:

always; usually; often; sometimes; occasionally; ever; seldom; rarely; every...

Cách chia số nhiều:

Ở thể khẳng định của thì hiện tại đơn, "động từ thường" được chia bằng cách:

-Giữ nguyên hình thức nguyên mẫu của động từ khi chủ ngữ là "I / You / We / They và các chủ ngữ số nhiều khác"

-Thêm "s" hoặc "es" sau động từ (Vs/es) khi chủ ngữ là "He / She / It và các chủ ngữ số ít khác"

+Phần lớn các trường hợp thì động từ khi chia với chủ ngữ số ít đều được thêm "s", ngoại trừ những từ tận cùng bằng "o,x, ch, z, s, sh" thì ta thêm "es" vào sau động từ.

+Khi động từ tận cùng là "y" thì đổi "y" thành "i" và thêm "es" vào sau động từ

Cách phát âm s,es:

/iz/: ce, x, z, sh, ch, s, ge

/s/: t, p, f, k, th

/z/:không có trong hai trường hợp trên

2. Hiện tại tiếp diễn:

* Cấu trúc:

(+) S + is/am/are + V-ing

(-) S + is/am/are not + V-ing

(?) Is/Am/ Are + S + V-ing

* Cách dùng:

_ Đang xảy ra tại 1 thời điểm xác định ở hiện tại

_ Sắp xảy ra có dự định từ trước.

_ Không dùng với các động từ chỉ giác như: SEE; HEAR; LIKE; LOVE...

* Trạng từ đi kèm:

At the moment; at this time; right now; now;

3. Hiện tại hoàn thành:

* Cấu trúc:

(+) S + have/has + PII

(-) S + have/has not + PII

(?) Have/ Has + S + PII

* Cách dùng:

_ Xảy ra trong quá khứ, kết quả liên quan đến hiện tại.(Nhấn mạnh đến kết quả của hành động)

* Trạng từ: just; recently; lately; ever; never; already; yet; since; for; so far; until now; up to now; up to present..

4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

* Cấu trúc:

(+) S + have/has been + Ving

(-) S + have/has been + Ving

(?) Have/Has + S + been + Ving

* Cách dùng:

_ Xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục xảy ra trong tương lai. (Nhấn mạnh tính liên tục của hành động)

* Trạng từ đi kèm: just; recently; lately; ever; never; since; for....

5. Quá khứ đơn:

* Cấu trúc:

(+) S + Ved/ PI-cột 2 trong bảng Động từ bất quy tắc.

(-) S + didn't + V

(?) Did + S + V

* Cách dùng:

_ Xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.

_ Nhiều hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.

_ Trong câu điều kiện loại 2.

* Trạng từ đi kèm:

Yesterday; the day before yesterday; ago; already; last; in + mốc thời gian trong quá khứ.

Cách đọc ed:

/id/: t, d

/t/: c, ch, s, f, k, p x, sh

/d/: các trường hợp còn lại

6. Quá khứ tiếp diễn:

* Cấu trúc:

- (+) S + was/ were + V-ing
- (-) S + was / were not + V-ing.
- (?) Was/ Were + S + V-ing.

* Cách dùng:

- _ Các hành động xảy ra tại 1 thời điểm xác định trong quá khứ
- _ Nhiều hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ.
- _ 1 hành động đang xảy ra 1 hành động khác xen vào: hành động đang xảy ra dùng QKTD; hành động xen vào dùng QKĐ.

* Từ nối đi kèm:

While; when.

7. Quá khứ hoàn thành:

* Cấu trúc:

- (+) S + had + PII
- (-) S + had not + PII
- (?) Had + S + PII

* Cách dùng:

- _ Một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong QK (hành động xảy ra trước dùng QKHT; hành động xảy ra sau dùng QKĐ)
- _ Hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong quá khứ.
- _ Trong câu điều kiện loại 3.

* Trang từ đi kèm: before; after; when; while; as soon as; by(trước); already; never; ever; until...

8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (ít dùng):

* Cấu trúc:

(+) S + had been + V-ing

(-) S + hadn't been + V-ing

(?) Had + S + been + V-ing

* Cách dùng:

_ Chỉ hành động đã và đang diễn ra và có thể hoàn tất trước 1 hành động khác trong quá khứ (nhấn mạnh đến tính liên tục của hành động)

* Trạng từ:

before; after; when; while; as soon as; by(trước); already; ever; until...

9. Tương lai đơn:

* Cấu trúc:

(+) S + will/ shall + V (will ngày nay có thể dùng với tất cả các

(-) S + will/ shall not + V ngôi nhưng shall dùng với “ I” và “WE”)

(?) Will / Shall + S + V

* Cách dùng:

_ Sẽ xảy ra trong tương lai không có dự định trước.

_ Câu yêu cầu; đề nghị; lời hứa; dự đoán cho tương lai.

_ Trong câu điều kiện loại 1.

* Trạng từ:

tomorrow; the day after tomorrow; next; in + thời gian ở tương lai...

10. Tương lai gần:

* Cấu trúc:

(+) S + is/am/are + going to + V

(-) S + is/am/ are not + going to + V

(?) Is/Am/ Are + S + going to + V

* Cách dùng:

— Sắp xảy ra trong tương lai có dự định trước.

— Chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai theo 1 tình huống cho trước.

* Trạng từ:

tomorrow; the day after tomorrow; next; in+ thời gian ở tương lai...

11. Tương lai tiếp diễn:

* Cấu trúc:

(+) S + will / shall + be + Ving

(-) S + will / shall not + be + Ving

(?) Will / Shall + S + be + Ving

* Cách dùng:

— Đang xảy ra tại thời điểm xác định trong tương lai.

— Nhiều hành động xảy ra đồng thời trong tương lai.

* Trạng từ:

các trạng từ như trong tương lai đơn; nhưng phải dựa vào từng hoàn cảnh cụ thể để chia thì.

12. Tương lai hoàn thành:

* Cấu trúc:

(+) S + will / shall + have + PII

(-) S will/ shall not + have + PII

(?) Will / Shall + S + have + PII

* Cách dùng:

_ Một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong tương lai.

_ Một hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong tương lai.

* Trạng từ:

By the time; By + mốc thời gian trong quá khứ.

12. Tương lai hoàn thành tiếp diễn:

* Cấu trúc:

(+) S + will have been + V-ing

(-) S + won't have been + V-ing

(?) (How long) + will + S + have been + V-ing

* Cách dùng:

_ Kết hợp với mệnh đề thời gian (by the time + thì hiện tại đơn)

_ Diễn tả hành động đã và đang xảy ra và có thể hoàn tất trước 1 hành động khác trong tương lai.

* Dấu hiệu nhận biết:

By the time + mệnh đề thời gian ở thì hiện tại; by + ngày/ giờ.